

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 22-4-2025

V/v hôn nhân gia đình, ly hôn,
cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Chau Rót Tha;
- Ông Lê Thanh Phong.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Tiên, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thái Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 395/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2024 về “hôn nhân gia đình, ly hôn, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2025/QĐXX-ST ngày 26 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Ông Chau Phi R năm: 1985 địa chỉ: Tổ 03, ấp T, xã C, huyện T, tỉnh An Giang có mặt.

Bị đơn: Bà Néang Kim X năm 1985 địa chỉ: Tổ C, ấp T, xã N, huyện T, tỉnh An Giang có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Chau K, sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ C, ấp T, xã N, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt;

Bà Neáng P, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ C, ấp T, xã N, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

Người phiên dịch tiếng Khmer: Ông Kim S - Cán bộ hưu trí. Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 11 năm 2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10 tháng 01 năm 2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ*

thẩm nguyên đơn ông Chau Phi R1 trình bày yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Ông R1 và Néang Kim X1 hiểu nhau và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N ngày 16/01/2023. Sau khi cưới vợ chồng cùng sinh sống bên nhà X2 tại xã N, huyện T. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc về sau thì phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 5/2024 đến nay. Hiện cả hai không còn tình cảm, không thể tiếp tục sống chung với nhau, ông R1 yêu cầu được ly hôn Néang Kim X2

Về con chung: Chau Phi R, sinh ngày 19/10/2023 Sau khi ly hôn ông R1 nhường quyền nuôi con cho bà X2 tiếp tục nuôi dưỡng, đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ đến khi con đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông R1 yêu cầu chia đôi chi phí xây cất nhà và giá trị nội thất trong nhà, yêu cầu được nhận giá trị; đối với vàng cưới yêu cầu chia đôi gồm 20 chỉ vàng 9999 là do cha mẹ ông R1 tặng cho làm tài sản chung và 09 chỉ vàng 9999 (05 chỉ là do anh em 02 bên tặng cho vợ chồng làm tài sản chung trong ngày cưới + 04 chỉ vàng 9999 là tiền thai sản của bà R1 nhận được).

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/01/2025: Ông Chau Phi R1 yêu cầu Toà án công nhận phần tài sản chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm: Chi phí cất nhà: 572.000.000đ. Tổng giá trị nội thất trong nhà: 39.700.000đ. Tổng cộng là 611.700.000đ. Ông R1 yêu cầu chia đôi số tiền trên, cụ thể là: $611.700.000\text{đ}/2 = 305.850.000\text{đ}$ (ba trăm lẻ năm triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng). Thống nhất giao hiện căn nhà cho bà X2 quản lý, sử dụng.

Tại phiên hòa giải ngày 11 tháng 3 năm 2025, ông R1 thay đổi yêu cầu đối với số vàng 04 chỉ vàng 9999 mua từ tiền thai sản của bà X2, ông R1 không yêu cầu chia. Ông R1 xác nhận chỉ yêu cầu đối với vàng cho trong ngày cưới là 25 chỉ vàng 9999, ông R1 yêu cầu được nhận 12,5 chỉ vàng 9999 số vàng hiện nay bà X2 đang quản lý.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Bị đơn không có yêu cầu phản tố, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà Néang Kim X2 trình bày như sau:*

Về hôn nhân: Bà X2 thống nhất điều kiện đi đến hôn nhân và đăng ký kết hôn như ông R1 trình bày, trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 5/2024 đến nay. Bà X2 đồng ý ly hôn với ông Chau Phi R1.

Về con chung Chau Phi Ra Đô, sinh ngày 19/10/2023 bà Xem yêu cầu được tiếp tục nuôi con và thống nhất với mức cấp dưỡng ông R1 tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000đ.

Về tài sản chung: Bà xem thống nhất về tổng chi phí cất nhà 572.000.000đ, tổng giá trị nội thất trong nhà 39.700.000đ. Bà X2 đề nghị được nhận toàn bộ hiện vật và thống nhất giao trả giá trị cho ông R1 với số tiền $611.700.000\text{đ}/2 = 305.850.000\text{đ}$.

Riêng đôi với 20 chỉ vàng 9999 do che mẹ ông R1 cho riêng cô dâu trong ngày cưới và 05 chỉ vàng 9999 do anh em hai bên cho cô dâu chú rể trong ngày cưới, tổng số 25 chỉ vàng 9999 bà X2 không đồng ý chia đôi số vàng vì cho rằng đây là tài sản cho riêng cô dâu không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ cho ông R1 và hiện nay toàn bộ số vàng bà X2 đã bán hết để nuôi con.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chau K không có yêu cầu độc lập, có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến:*

Ông và bà Phước là cha mẹ ruột của Néang Kim X2, khi hai vợ chồng R1 và X2 kết hôn và muốn cất nhà ra ở riêng nên ông bà có cho phép việc vợ chồng R1 và Xem xây cất nhà trên một phần diện tích đất của ông bà, với điều kiện là sau khi ông bà về già sẽ về sống cùng với vợ chồng R1, X2. Nay R1, X2 không tiếp tục sống chung cùng nhau mà ly hôn và cả hai cũng đã thống nhất về sự phân chia tài sản Run được nhận lại $\frac{1}{2}$ giá trị chi phí cất nhà và X2 được nhận căn nhà xây trên phần đất do ông bà đứng tên, ông vẫn thống nhất cho bà X2 tiếp tục sống trong căn nhà nêu trên, không yêu cầu buộc di dời, tháo dỡ hay hoàn trả lại giá trị đất cho ông bà. Ngoài ra, ông không ý kiến gì khác, yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Néang P1 không có yêu cầu độc lập, có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến:* Bà thống nhất ý kiến như ông Chau K trình bày, không có ý kiến gì thêm.

** Phát biểu của Kiểm sát viên:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành việc có mặt theo quy định của pháp luật, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì đề nghị xét xử vắng mặt và việc vắng mặt này không làm ảnh hưởng việc giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của R1. Run được ly hôn với X2; Về con chung: Giao cháu Chau Phi Ra Đ, sinh ngày 19/10/2023 Xem tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc R1 cấp dưỡng nuôi bé Đ mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi Đ thành N; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của R1 về chia tài sản chung: Rum, Xem mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ căn nhà và vật dụng, nội thất bên trong căn nhà là 305.850.000đ. Giao Xem quản lý, sử dụng căn nhà và vật dụng, nội thất bên trong căn nhà. Buộc Xem có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho R1 là 305.850.000đ; R1 và Xem mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ đối với 25 chỉ vàng

9999. Buộc Xem giao cho R1 12,5 chỉ vàng 9999; Về chi phí tổ tụng: Run tự nguyện chịu; Về án phí: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà X2 có địa chỉ xã N, huyện T, tỉnh An Giang. Ông R1 khởi kiện ly hôn với bà X2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý, giải quyết là đúng với quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông R1 và bà X2 chung sống với nhau vào năm 2023 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, ngày 16 tháng 01 năm 2023 được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 và Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết. Quá trình chung sống cả hai bất đồng quan điểm về lối sống và cả hai đã xác định không còn tình cảm với nhau. Từ đó, dẫn đến đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên ông R1 yêu cầu ly hôn và bà X2 cũng thống nhất ly hôn với ông R1. Do đó, việc ông R1 xin ly hôn với bà X2 là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Chau Phi Ra Đô, sinh ngày 19/10/2023, hiện đang sống chung với bà X2. Ông R1 thống nhất giao cháu Đ cho bà X2 tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: *“con dưới 26 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi...”* nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận cho bà X2 tiếp tục nuôi cháu Đ. Công nhận sự tự nguyện của ông R1 về việc cấp dưỡng nuôi con, ông R1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng 2.000.000đ. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu Chau P2 Ra Đô trưởng thành và lao động được.

[4] Về tài sản chung: Ông R1, bà X2 thống nhất có 01 căn nhà và nội thất trong nhà. Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/3/2025 căn nhà là tài sản chung của R1, Xem được xây dựng trên phần đất của ông Chau K và bà Néang P1 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 130631, tờ bản đồ 26, thửa số 39 và thửa số 60, diện tích 529, 80m² loại đất LnK, T do UBND huyện T cấp ngày 09/3/2004, tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện N, tỉnh An Giang. Đối với chi phí xây nhà và nội thất trong nhà ông R1, bà X2 thống nhất với nhau về giá trị và cách thức chia gồm chi phí cất nhà 572.000.000đ và nội thất trong nhà 39.700.000đ = 611.700.000đ. Bà xem nhận hiện vật, đồng ý giao ½ giá trị cho ông R1. Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Công nhận sự thỏa thuận của ông R1, bà X2. Bà X2 được nhận căn nhà và toàn bộ nội thất trong nhà. Đồng thời bà X2 có trách nhiệm giao trả ông R1 ½ giá trị căn nhà và nội thất với số tiền 305.850.000đ.

Đối với 20 chỉ vàng 9999 được cha mẹ ông R1 cho ngày cưới và 05 chỉ vàng 9999 do anh em hai bên cho ngày cưới. Cả ông R1, bà X2 đều thống nhất 25 chỉ

vàng 9999 là số vàng được tặng cho trong ngày cưới. Ý kiến bà X2 cho rằng đây là vàng tặng cho riêng cô dâu trong ngày cưới, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không đồng chia đôi. Tuy nhiên, bà X2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, cả hai đều thống nhất số vàng nêu trên được trình trước hai họ theo phong tục cưới hỏi, nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ vào Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử xác định 25 chỉ vàng 9999 là tài sản chung của ông R1 bà X2. ông R1 yêu cầu chia đôi số vàng này là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà X2 đang quản lý số vàng này nên buộc bà X2 phải có nghĩa vụ giao trả lại cho ông R1 12,5 chỉ vàng 9999 là có căn cứ.

Đối với 04 chỉ vàng 9999 mua (từ tiền thai sản của bà X2), ông R1 thay đổi yêu cầu, không yêu cầu chia đôi với số vàng này. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K, bà Phước không yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ liên quan của ông R1, bà X2 trong vụ án này. Đây là sự tự nguyện của ông K, bà Phước. Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Ông R1 phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con

Về án phí tài sản chung: Ông R1 phải chịu án phí trên phần tài sản được chia 305.850.000đ là 15.292.500đ. Ông R1 phải chịu án phí trên phần số vàng được chia 12,5 chỉ vàng 9999 (đơn giá vàng tính án phí 10.000.000đ/01 chỉ vàng 9999) = 125.000.000đ, án phí phải chịu là 6.250.000đ. Tổng án phí ông R1 phải chịu là 22.142.500đ, được trừ vào số tiền 3.675.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012855 ngày 04 tháng 11 năm 2024 và số tiền 15.293.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012974 ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Ông R1 phải nộp thêm tiền án phí là 3.174.500đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Bị đơn bà X2 phải chịu án phí trên phần tài sản được chia 305.850.000đ là 15.292.500đ. Bà R1 phải chịu án phí trên phần số vàng được chia 12,5 chỉ vàng 9999 (đơn giá vàng tính án phí 10.000.000đ/01 chỉ vàng 9999) = 125.000.000đ, án phí phải chịu là 6.250.000đ. Tổng án phí bà X2 phải chịu là 21.542.500đ nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 1.000.000đ ông R1 đã tạm ứng, tại phiên tòa hôm nay, ông R1 tự nguyện chịu. Hội đồng xét xử công nhận tự nguyện của ông R1, bà X2 không phải chịu chi phí tố tụng. Ông R1 đã nộp đủ.

[8] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39;; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu khởi kiện của nguyên đơn ông Chau Phi R1.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Chau Phi R1 được ly hôn với bà Néang Kim X2.

Về con chung: Bà Néang Kim X2 được tiếp tục nuôi dưỡng Chau Phi R, sinh ngày 19/10/2023. Buộc ông Chau Phi R1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi Chau Phi Ra Đô với mức cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000đ, cấp dưỡng hàng tháng đến khi Chau Phi Ra Đô đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (22/4/2025).

Bà xem cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc ông R1 thực hiện quyền thăm nom, giáo dục, chăm sóc con. Trên cơ sở lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Chau Phi R1 và bà Néang Kim X2 mỗi người được chia 305.850.000đ giá trị căn nhà. Bà X2 được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà và nội thất trong nhà tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện T, tỉnh An Giang. Buộc bà Néang Kim X2 có nghĩa vụ trả cho ông Chau Phi R1 $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và giá trị nội thất trong nhà với số tiền 305.850.000đ.

Ông Chau Phi R1 và bà Néang Kim X2 mỗi người được chia 12,5 chỉ vàng 9999. Buộc bà Néang Kim X2 có nghĩa vụ trả cho ông Chau Phi R1 12,5 chỉ vàng 9999.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong. Bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí sơ thẩm: Tổng án phí ông R1 phải chịu là 22.142.500đ, được trừ vào số tiền 3.675.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012855 ngày 04 tháng 11 năm 2024 và số tiền 15.293.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012974 ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Ông R1 phải nộp thêm tiền án phí là 3.174.500đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Bị đơn bà X2 phải chịu 21.542.500đ tiền án phí nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND h.Tri Tôn;
- Chi cục THADS h.Tri Tôn;
- UBND xã Núi Tô;
- Các đương sự;
- Lưu HS & VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sơn Thị Thúy Liễu